

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEMSố: *H.F...* / GT- DAPV/v: giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lãi
trên BCTC quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Hải Phòng, ngày *17* tháng 01 năm 2022Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dapdinhvu.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý IV năm 2021, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lãi quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (quý IV năm 2020) như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý IV/2021 (1)	Quý IV/2020 (2)		
Báo cáo tài chính	32.984.504.547	56.650.370.099	(23.665.865.552)	-41,78%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V) = (III) - (IV)	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	736.407.570.624	730.687.038.015	5.720.532.609	0,78%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	16.679.507.279	20.559.867.272	(3.880.359.993)	-18,87%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	719.728.063.345	710.127.170.743	9.600.892.602	1,35%
4	Giá vốn hàng bán	637.508.051.805	587.247.272.502	50.260.779.303	8,56%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.220.011.540	122.879.898.241	(40.659.886.701)	-33,09%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6.351.146.609	1.665.353.253	4.685.793.356	281,37%
7	Chi phí tài chính	2.309.413.996	4.184.350.192	(1.874.936.196)	-44,81%
8	Chi phí bán hàng	16.301.954.615	33.762.372.467	(17.460.417.852)	-51,72%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.745.119.386	29.935.129.718	5.809.989.668	19,41%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	34.214.670.152	56.663.399.117	(22.448.728.965)	-39,62%
11	Thu nhập khác	(490.369.432)	13.418.182	(503.787.614)	-3754,51%
12	Chi phí khác	739.796.173	26.447.200	713.348.973	2697,26%
13	Lợi nhuận khác	(1.230.165.605)	(13.029.018)	(1.217.136.587)	9341,74%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.984.504.547	56.650.370.099	(23.665.865.552)	-41,78%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.984.504.547	56.650.370.099	(23.665.865.552)	-41,78%

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý IV/2021 lãi với số tiền 32.984 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước (quý IV/2020) với số tiền 23.665 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 41,78% là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 719.728 trđ, tăng 9.600 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 1,35% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tăng giá bán sản phẩm.

+ Giá bán bình quân (đã trừ chiết khấu) quý IV/2021 là 15.932.084 đồng/tấn, tăng so với giá bán bình quân quý IV/2020 là 7.986.878 đồng/tấn, tương ứng với tỷ lệ tăng 100% (giá bán bình quân quý IV/2020: 7.945.206 đồng/tấn)

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 637.508 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 50.260 trđ. Giá vốn hàng bán tăng do các yếu tố chi phí đầu vào phục vụ sản xuất kỳ này tăng cao (một số chi phí NVL chính kỳ này tăng rất cao so với cùng kỳ năm trước: lưu huỳnh 178,7%; quặng apatit tăng 19,7%; Amoniac tăng 118,9%...).

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 6.351 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 4.685 trđ chủ yếu là phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Chi phí tài chính kỳ này là 2.309 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước số tiền 1.875 trđ chủ yếu là giảm lãi tiền vay Ngân hàng do tình hình kinh doanh ổn định, Công ty ít phải sử dụng đến vốn vay Ngân hàng.

- Chi phí bán hàng kỳ này là 16.302 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước số tiền là 17.460 trđ. Chi phí bán hàng giảm chủ yếu là do giảm chi phí vận chuyển và phí ủy thác xuất khẩu do giảm sản lượng tiêu thụ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 35.745 trđ, tăng 5.810 trđ so với cùng kỳ năm trước. Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng chủ yếu là do phát sinh một số khoản chi phí liên quan đến công tác phòng chống dịch covid-19 và chi phí tổng kết hoàn thành kế hoạch thi đua cả năm.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTTC; TCHC.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		911.102.124.935	438.484.183.011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	272.279.831.213	18.158.161.134
1. Tiền	111		17.279.831.213	18.158.161.134
2. Các khoản tương đương tiền	112		255.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	2.150.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.150.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.529.651.603	192.544.723.982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	60.140.678.984	168.155.188.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	8.547.542.732	4.064.030.610
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	53.394.260.054	31.980.235.143
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(26.552.830.167)	(11.654.730.451)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	511.172.866.693	218.347.406.707
1. Hàng tồn kho	141		511.172.866.693	218.347.406.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.969.775.426	7.433.891.188
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.044.481.716	462.101.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.760.539.420	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	14.164.754.290	6.971.789.798
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		941.091.822.024	1.088.963.811.262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.613.526.830	1.591.469.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.613.526.830	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	863.056.763.642	999.488.660.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221		863.056.763.642	999.488.660.010
- Nguyên giá	222		2.452.109.500.496	2.437.287.794.920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.589.052.736.854)	(1.437.799.134.910)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.		
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	6.644.746.146	3.199.707.885
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.644.746.146	3.199.707.885
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b.	3.982.834.801	4.146.854.165
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.017.165.199)	(853.145.835)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		65.793.950.605	80.537.120.202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	65.793.950.605	80.537.120.202
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.852.193.946.959	1.527.447.994.273
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		396.350.121.873	263.319.559.420
I. Nợ ngắn hạn	310		394.109.098.873	261.078.536.420
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	269.257.395.864	150.047.689.328
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	9.454.577.220	22.782.887.236
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	818.182	818.182
4. Phải trả người lao động	314		58.006.259.778	24.342.532.729
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	3.963.382.563	2.440.249.728
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	7.273.997.267	9.546.709.408
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	44.184.649.908	49.591.358.537
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.968.018.091	2.326.291.272
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.455.843.825.086	1.264.128.434.853
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	1.455.843.825.086	1.264.128.434.853
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.763.443.914)	(201.478.834.147)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(201.478.834.147)	(233.093.032.270)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		191.715.390.233	31.614.198.123
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.852.193.946.959	1.527.447.994.273

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	736.407.570.624	730.687.038.015	2.935.178.354.963	1.947.466.485.795
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	16.679.507.279	20.559.867.272	57.286.387.258	61.153.735.939
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		719.728.063.345	710.127.170.743	2.877.891.967.705	1.886.312.749.856
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	637.508.051.805	587.247.272.502	2.498.987.000.138	1.640.188.516.960
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		82.220.011.540	122.879.898.241	378.904.967.567	246.124.232.896
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.351.146.609	1.665.353.253	15.363.102.001	3.437.641.085
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	2.309.413.996	4.184.350.192	8.234.554.398	31.482.576.274
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		41.152.184	1.864.998.563	351.539.656	21.323.009.211
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	16.301.954.615	33.762.372.467	75.952.095.076	97.665.888.921
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	35.745.119.386	29.935.129.718	120.642.761.092	88.934.573.910
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		34.214.670.152	56.663.399.117	189.438.659.002	31.478.834.876
11	Thu nhập khác	31	VI.6	(490.369.432)	13.418.182	3.039.486.107	1.455.203.589
12	Chi phí khác	32	VI.7	739.796.173	26.447.200	762.754.876	1.319.844.360
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.230.165.605)	(13.029.018)	2.276.731.231	135.359.229
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.984.504.547	56.650.370.099	191.715.390.233	31.614.194.105
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9		-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.984.504.547	56.650.370.099	191.715.390.233	31.614.194.105
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	226	388	1.312	216
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC




Wu Van Bang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

Quý IV năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		191.715.390.233	31.614.194.105
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		151.682.954.707	167.551.415.245
- Các khoản dự phòng	03		15.062.119.080	11.271.882.843
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(179.863.831)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.875.330.560)	(195.879.570)
- Chi phí lãi vay	06		351.539.656	21.323.009.211
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		354.756.809.285	231.564.621.834
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		60.141.410.921	8.258.449.474
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(292.825.459.986)	123.880.002.037
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		138.647.909.223	(14.103.746.677)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14.160.789.271	26.254.490.279
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(402.139.863)	(21.809.958.335)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(319.619.000)	(1.908.194.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		274.159.699.851	352.135.664.054
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(18.266.743.837)	(18.053.482.748)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(104.776.847)	72.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.000.000)	(460.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.875.330.560	147.823.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.646.190.124)	(18.292.931.867)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	217.339.650.222	867.167.317.071
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(222.746.358.851)	(1.254.057.327.971)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(5.406.708.629)</i>	<i>(386.890.010.900)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	254.106.801.098	(53.047.278.713)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.158.161.134	71.204.151.434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.868.981	1.288.413
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	272.279.831.213	18.158.161.134

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2021 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 cấp thay đổi lần thứ 5, ngày 22/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 22/12/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 0225 3979 368

Fax: 0225 3979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Quý II năm 2021, tình hình tiêu thụ sản phẩm phân bón DAP có nhiều chuyển biến tích cực, lượng hàng sản xuất đến đầu tiêu thụ hết đến đó, giá bán sản phẩm tăng. Giá đầu vào nguyên liệu và các chi phí tăng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 123.000.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 4,07%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc, cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
 - +) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - +) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 01 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 4,07% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 30/6/2020 là 123 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm, chi phí SCL phân bổ trong 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,...và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

20.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng bãi thạch cao, tăng năng lực cãng, chi phí sửa chữa các loại máy móc thiết bị, nhà xưởng vật kiến trúc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

20.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2021 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/10/2021 VND
Tiền mặt	785.505.071	1.158.277.873
Tiền Việt Nam	612.417.071	992.713.873
Vàng tiền tệ	173.088.000	165.564.000
Tiền gửi ngân hàng	16.494.326.142	20.191.784.046
VND	11.399.582.320	15.772.163.513
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	9.175.084.945	9.552.198.781
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	100.000	100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	172.844.868	793.868.442
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	310.848.419	5.111.574.424
Ngân hàng No & PTNT - CN Đông Hải Phòng	79.810.750	248.686
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng HP	1.660.893.338	314.173.180
USD	5.094.743.822	4.419.620.533
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	3.667.869.702	4.227.673.791
Ngân hàng No & PTNT - CN Đông Hải Phòng	2.270.854	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	1.232.825.939	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	191.777.327	191.946.742
Các khoản tương đương tiền	255.000.000.000	220.453.190.937
Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng tại BIDV - CN Lạch Tray HP	85.000.000.000	170.453.190.937
Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng An Bình - CN Hải Phòng	30.000.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng tại Agribank - CN Đông HP	50.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 03-> 06 tháng tại Vietinbank - CN Hồng Bàng HP	90.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	272.279.831.213	241.803.252.856

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2021 kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/10/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	2.150.000.000	2.150.000.000	2.150.000.000	2.150.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Tổng cộng	2.150.000.000	2.150.000.000	2.150.000.000	2.150.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/10/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	3.982.834.801	(1.017.165.199)	5.000.000.000	3.982.834.801	(1.017.165.199)
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (***)	5.000.000.000	3.982.834.801	(1.017.165.199)	5.000.000.000	3.982.834.801	(1.017.165.199)
Tổng cộng	5.000.000.000	3.982.834.801	(1.017.165.199)	5.000.000.000	3.982.834.801	(1.017.165.199)

(*) Khoản tiền gửi ký quỹ bảo lãnh thanh toán tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh (gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm)

(**) Khoản tiền gửi ký quỹ bảo lãnh thanh toán tiền thực phẩm ăn ca, độc hại (gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm)

(***) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Bán điện, nước, dung dịch NH3 lỏng.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/10/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	60.140.678.984	(26.026.124.275)	217.948.875.967	(24.540.916.184)
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	11.394.629	-	23.999.659.534	-
Công ty Phân bón Bình Điền	-	-	35.569.201.984	-
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	44.460.320.143	(25.386.654.275)	47.835.832.368	(23.917.916.184)
Aries	-	-	104.916.169.288	-
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (Vinacrop)	623.000.000	(623.000.000)	623.000.000	(623.000.000)
Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000	(16.470.000)	-	-
Công ty Cổ phần XNK Hà Anh	9.219.420.000	-	-	-
Đối tượng khác	5.810.074.212	-	5.005.012.793	-
Tổng cộng	60.140.678.984	(26.026.124.275)	217.948.875.967	(24.540.916.184)

		31/12/2021	01/10/2021
		VND	VND
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	44.471.714.772	107.451.689.777
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	44.460.320.143	47.835.832.368
Công ty CP phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	-	35.569.201.984
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	11.394.629	23.999.659.534
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	-	46.995.891
Tổng cộng		44.471.714.772	107.451.689.777

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Công ty TNHH TM & giải pháp tự động hóa Việt Nam	-	605.754.000
Công ty CP Công nghiệp điện Hải Phòng	-	1.726.764.300
Công ty CP xây lắp Tiên Phong	1.108.763.334	-
Viện Vật liệu Xây dựng	1.900.000.000	-
Công ty CP Thương mại và VLXD Thiên Lương	1.950.000.000	-
Công ty TNHH Howden Việt Nam	835.000.000	835.000.000
Đối tượng khác	2.753.779.398	1.460.046.996
Tổng cộng	8.547.542.732	4.627.565.296

5. Phải thu khác	31/12/2021		01/10/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>53.394.260.054</i>	<i>(526.705.892)</i>	<i>72.100.439.378</i>	<i>(526.705.892)</i>
Tạm ứng	1.090.650.000	-	885.601.251	-
<i>Nguyễn Hoàng Trung</i>	<i>86.000.000</i>	-	-	-
<i>Nguyễn Quỳnh Long</i>	<i>115.150.000</i>	-	<i>66.482.000</i>	-
<i>Phan Thanh Hoa</i>	<i>95.000.000</i>	-	<i>71.700.000</i>	-
<i>Nguyễn Văn Ngọc</i>	<i>150.000.000</i>	-	-	-
<i>Phan Huy Hoàng</i>	<i>112.000.000</i>	-	<i>112.000.000</i>	-
<i>Đoàn Ngọc Uy</i>	-	-	<i>87.400.000</i>	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>532.500.000</i>	-	<i>548.019.251</i>	-
Dư nợ 244	-	-	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	-	-
Dư Nợ 3388	-	-	211.822.929	-
Phải thu khác	52.303.610.054	(526.705.892)	71.003.015.198	(526.705.892)
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	(317.530.000)	317.530.000	(317.530.000)
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293	(170.452.293)	170.452.293	(170.452.293)
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	(32.634.656)	32.634.656	(32.634.656)
Công ty TNHH MTV Đầu tư TM & phát triển nguồn nhân lực VIGECAM	6.088.943	(6.088.943)	6.088.943	(6.088.943)
Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Đình Vũ	-	-	2.248.255.243	-
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	50.975.751.344	-	67.890.697.346	-
Đối tượng khác	801.152.818	-	337.356.717	-
<i>Dài hạn</i>	<i>1.613.526.830</i>	-	<i>1.613.526.830</i>	-
Phải thu khác Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Tổng cộng	55.007.786.884	(526.705.892)	73.713.966.208	(526.705.892)

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn trả từ tháng 01/2021 đến hết tháng 11/2021

6. Nợ xấu	31/12/2021		01/10/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	45.099.790.143	19.073.665.868	48.458.832.368	23.917.916.184
Công ty CP phân bón & Hóa chất Cần Thơ	44.460.320.143	19.073.665.868	47.835.832.368	23.917.916.184
Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000	-	-	-

Phượng Đô (VINACROPS)	623.000.000	-	623.000.000	-
Phải thu khác	526.705.892		526.705.892	
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000		317.530.000	
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293		170.452.293	
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656		32.634.656	
Công ty TNHH MTV Đầu tư TM & phát triển nguồn nhân lực VIGECAM	6.088.943		6.088.943	
Tổng cộng	45.626.496.035	19.073.665.868	48.985.538.260	23.917.916.184

7. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/10/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	321.922.565.595	-	135.575.569.033	-
Công cụ, dụng cụ	57.789.311.897	-	65.097.949.381	-
Chi phí SXKD dở dang	7.301.426.215	-	6.036.231.066	-
Thành phẩm	118.614.346.537	-	11.776.720.664	-
Hàng gửi bán	5.545.216.449	-	4.596.565.573	-
Tổng cộng	511.172.866.693		223.083.035.717	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Dự án nhà ở cho CB CNV	788.607.354	788.607.354
Sửa chữa lò hơi tầng sôi tuần hoàn	-	3.181.090.567
Sửa chữa thùng sấy sản phẩm nhà máy DAP	-	1.458.660.043
Sửa chữa mái kho DAP	-	2.674.563.735
Sửa chữa kho lưu huỳnh	-	1.259.827.395
Tuyến cáp điện 22KV	5.229.773.270	-
Mở rộng bãi Gyp	626.365.522	626.365.522
Mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP	-	524.907.614
	6.644.746.146	10.514.022.230

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2021 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/10/2021	983.796.963.038	1.086.802.562.214	295.942.413.566	1.032.751.954	72.113.060.686	2.439.687.751.458
Mua trong kỳ	11.845.392.994	587.482.176	-	507.426.770	127.430.889	13.067.732.829
Đầu tư XD CB hoàn thành				-	-	-
Tăng khác			-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư			-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		645.983.791		-	-	645.983.791
Giảm khác				-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	995.642.356.032	1.086.744.060.599	295.942.413.566	1.540.178.724	72.240.491.575	2.452.109.500.496
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/10/2021	427.310.199.571	826.713.906.451	233.379.509.613	507.462.731	60.330.088.792	1.548.241.167.158
Khấu hao trong kỳ	16.579.824.501	18.868.671.102	4.859.597.244	65.974.427	905.509.366	41.279.576.640
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		468.006.944				468.006.944
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2021	443.890.024.072	845.114.570.609	238.239.106.857	573.437.158	61.235.598.158	1.589.052.736.854
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/10/2021	556.486.763.467	260.088.655.763	62.562.903.953	525.289.223	11.782.971.894	891.446.584.300
Tại ngày 31/12/2021	551.752.331.960	241.629.489.990	57.703.306.709	966.741.566	11.004.893.417	863.056.763.642

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/10/2021	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 31/12/2021	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/10/2021	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm		-
Số dư ngày 31/12/2021	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/10/2021	-	-
Tại ngày 31/12/2021	-	-

11. Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/10/2021 VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.044.481.716</i>	<i>585.193.188</i>
Bảo hiểm cháy nổ	911.879.448	15.706.662
Chi phí vận chuyển DAP	132.602.268	569.486.526
<i>Dài hạn</i>	<i>65.793.950.605</i>	<i>67.868.985.574</i>
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XĐ GTDN	56.938.897.900	61.683.806.058
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.855.052.705	6.185.179.516
Tổng cộng	66.838.432.321	68.454.178.762

12. Phải trả người bán

	31/12/2021 VND		01/10/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a, Các khoản phải trả người bán

Ngắn hạn	269.257.395.864	269.257.395.864	126.817.760.465	126.817.760.465
Công ty KD Than HP	3.700.063.026	3.700.063.026	6.565.725.936	6.565.725.936
Công ty cổ phần than Sông Hồng	2.453.806.080	2.453.806.080	4.364.703.486	4.364.703.486
Công ty TNHH MTV Apatit VN	13.041.028.527	13.041.028.527	8.781.706.914	8.781.706.914
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội	21.613.569.446	21.613.569.446	11.447.644.039	11.447.644.039
TEKNOGAS	55.691.660.970	55.691.660.970	56.476.482.662	56.476.482.662
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	6.098.848.908	6.098.848.908	2.150.793.210	2.150.793.210
NanNing Guang Gong Business Co, Ltd	173.348.000	173.348.000	5.566.495.235	5.566.495.235
Công ty TNHH TM XNK Tường Nguyên	69.091.587.134	69.091.587.134		
Công ty CP cơ khí đúc Kim loại cao su nhựa Thăng Long	7.149.571.000	7.149.571.000		
Công ty Cổ phần cơ điện Hà Bắc	9.403.594.629	9.403.594.629		

Công ty CP Tập đoàn đầu tư SV	5.403.613.604	5.403.613.604		
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật công nghiệp Bách Khoa	4.809.256.680	4.809.256.680	3.773.703.000	3.773.703.000
Các đối tượng khác	70.627.447.860	70.627.447.860	27.690.505.983	27.690.505.983
Tổng cộng	269.257.395.864	269.257.395.864	126.817.760.465	126.817.760.465

<i>b, Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	31/12/2021	01/10/2021
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	13.041.028.527	8.781.706.914
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	831.688.000	-
Công ty CP ác quy tia sáng	Cùng tập đoàn	50.485.578	37.721.178
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn	340.763.830	166.935.120
Tổng cộng		14.263.965.935	8.986.363.212

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Công ty cổ phần phân bón Miền Nam	-	-
Công ty TNHH PAT Châu Á	677.907.722	4.618.699.237
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	1.095.576.000	418.804.569
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ	861.490.475	263.403.193
Công ty CP thương mại Đầu tư phát triển Do Holdings		-
Công ty CP Thiên Thành Kim	1.217.483.087	17.779.429
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	1.477.402.551	126.612.389
Công ty TNHH TM dịch vụ vận tải Hồng Vân	833.194.967	61.386.227
Công ty TNHH DAP Hải Yến Đăk Nông	11.979.503	7.153.338.503
Công ty CP xây dựng công nghiệp & TM Việt Nam	392.745.606	2.768.962.045
Dickie Direct	2.112.469.138	4.547.635.000
Công ty CP sản xuất và XNK Phú Thịnh	-	6.810.893.800
Đối tượng khác	774.328.171	482.166.017
Tổng cộng	9.454.577.220	27.269.680.409

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/10/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.755.379.384	21.755.379.384	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	459.723.108	459.723.108	-
Thuế TNCN				-
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải trả khác	-			-
Cộng	818.182	22.215.102.492	22.215.102.492	818.182

Đơn vị tính: VND

b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.263.168.606	(1.223.252.405)		13.486.421.011
Thuế GTGT XNK	-		37.522.831	37.522.831
Thuế xuất nhập khẩu	-		19.063.346	19.063.346
Thuế TNCN	81.118.714	1.440.000	73.068.613	152.747.327
Thuế TNDN *)	468.999.775			468.999.775
Cộng	12.813.287.095	(1.221.812.405)	129.654.790	14.164.754.290

(*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015

15. Chi phí phải trả	31/12/2021		01/10/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.963.382.563	3.963.382.563	34.892.747.957	34.892.747.957
Thưởng tiêu thụ khách hàng	-	-	4.406.490.200	4.406.490.200
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	1.513.837.006	1.513.837.006	10.296.084.126	10.296.084.126
Chi phí VC quặng	-	-	16.623.341.868	16.623.341.868
Giá trị vật tư, NVL đã về nhưng chứng từ chưa về	2.445.527.336	2.445.527.336	3.044.057.863	3.044.057.863
Trích trước lãi vay phải trả	4.018.221	4.018.221		
Chi phí phải trả khác		-	522.773.900	522.773.900
Tổng cộng	3.963.382.563	3.963.382.563	34.892.747.957	34.892.747.957
16. Phải trả khác	31/12/2021		01/10/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	7.273.997.267	7.273.997.267	717.254.390	717.254.390
Kinh phí công đoàn	47.203.917	47.203.917	110.408.799	110.408.799
Bảo hiểm xã hội		-	35.211.541	35.211.541
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.909.995.350	5.909.995.350	176.836.050	176.836.050
<i>Công ty cổ phần DAP số 2 (*)</i>	<i>2.858.205.000</i>	<i>2.858.205.000</i>		-
<i>Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang, Lào Cai (*)</i>	<i>2.858.205.000</i>	<i>2.858.205.000</i>		-
<i>Khác</i>	<i>193.585.350</i>	<i>193.585.350</i>	<i>176.836.050</i>	<i>176.836.050</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	1.316.798.000	1.316.798.000	394.798.000	394.798.000
Dư Có 1388	-	-		-
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải Phòng (***)</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	9.515.020.267	9.515.020.267	2.958.277.390	2.958.277.390

(*) Khoản phải trả về việc hợp tác thực hiện hợp đồng hợp tác thử nghiệm số 01/HĐ-HT ngày 04/11/2021 về việc Hợp tác thực nghiệm tại hiện trường và xây dựng chỉ dẫn kỹ thuật sử dụng các cấp phối PG gia cố làm Base, subbase cho công trình giao thông và vật liệu san lấp cho công trình xây dựng.

(***) Khoản phải trả về tiền đền bù, giải phóng mặt bằng dự án DAP

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Doanh thu cho thuê kho bãi		78.733.847
Tổng cộng	-	78.733.847

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2021 kèm theo)
(tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a, Các khoản vay

	31/12/2021		Trong kỳ		01/10/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	44.184.649.908	44.184.649.908	44.184.649.908	66.379.473.941	66.379.473.941	66.379.473.941
VND						
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	14.914.776.566	14.914.776.566	14.914.776.566	66.379.473.941	66.379.473.941	66.379.473.941
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hồng Bàng (2)	29.269.873.342	29.269.873.342	29.269.873.342	-	-	-
USD						
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	44.184.649.908	44.184.649.908	44.184.649.908	66.379.473.941	66.379.473.941	66.379.473.941

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

(1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2021/5825177/HĐTD ngày 15/4/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray và Công ty Cổ phần DAP- Vinachem với Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền là **520.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi tỷ đồng chẵn). Mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Hợp đồng cấp hạn mức số 01/2021/HĐCVHM/NHCT166-DAPVINACHEM ngày 16/11/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hồng Bàng và Công ty Cổ phần DAP - Vinachem với hạn mức tối đa là **200.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

19. Dự phòng phải trả	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	-	15.758.999.000
Tổng cộng	-	15.758.999.000

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
<i>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

21. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/7/2021	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(111.199.972.374)	1.354.407.296.626
Lãi trong quý trước	-	-	68.452.023.913	68.452.023.913
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2021	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(42.747.948.461)	1.422.859.320.539
Lãi trong kỳ này	-	-	32.984.504.547	32.984.504.547
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(9.763.443.914)	1.455.843.825.086

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-

Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
d) Cổ tức	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu	31/12/2021	01/10/2021
--------------------	-------------------	-------------------

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>146.109.900</i>	<i>146.109.900</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>146.109.900</i>	<i>146.109.900</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>	-	-

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2021	01/10/2021
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	224.879,60	195.081,80
<i>USD</i>	<i>224.879,60</i>	<i>195.081,80</i>
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
<i>Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)</i>	<i>60,00</i>	<i>60,00</i>
<i>Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ</i>		
Amoniac (tấn)	37,72	33,07
Axit sunfuric (tấn)	-	3.203,61
Phân bón DAP (tấn)	4.868,38	16.135,46

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV-2021	Quý IV-2020
	VND	VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	729.194.167.910	725.110.666.357
Doanh thu bán Axit	432.404.700	-
Doanh thu bán Amoniac	-	68.090.000
Doanh thu bán sản phẩm khác (*)	6.780.998.014	5.508.281.658
Tổng cộng	736.407.570.624	730.687.038.015

(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...

b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV-2021	Quý IV-2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	16.679.507.279	20.559.867.272
Tổng cộng	16.679.507.279	20.559.867.272
3. Giá vốn hàng bán	Quý IV-2021	Quý IV-2020
	VND	VND
Giá vốn của phân bón DAP	636.829.695.062	586.915.020.558
Giá vốn của Axit	345.160.595	
Giá vốn của NH3	-	24.782.117
Giá vốn của sản phẩm khác	333.196.148	307.469.827
+ Giá vốn bán điện	262.116.548	216.007.922
+ Giá vốn cung cấp nước	54.856.200	82.317.060
Tổng cộng	637.508.051.805	587.247.272.502
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV-2021	Quý IV-2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.384.941.955	128.506.259
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.452.057.779	1.058.254.664
Lãi bán hàng trả chậm	514.146.875	478.592.330
Tổng cộng	6.351.146.609	1.665.353.253
5. Chi phí tài chính	Quý IV-2021	Quý IV-2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.152.184	1.864.998.563
Chiết khấu thanh toán	2.067.278.278	1.928.895.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá	200.983.534	390.456.414
Tổng cộng	2.309.413.996	4.184.350.192
6. Thu nhập khác	Quý IV-2021	Quý IV-2020
	VND	VND
Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ	-	-
Thu nhập thừa sau kiểm kê, nhập hàng	50.637.558	-
Thanh lý TS, bán phế liệu	73.200.000	-
Thu nhập khác	(614.206.990)	13.418.182
Tổng cộng	(490.369.432)	13.418.182
7. Chi phí khác	Quý IV-2021	Quý IV-2020
	VND	VND
Giá trị còn lại của TS thanh lý	177.976.847	-
Chi phí khác	561.819.326	26.447.200
Tổng cộng	739.796.173	26.447.200

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV-2021 VND	Quý IV-2020 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	14.962.374.195	8.546.574.405
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.841.367.610	451.333.716
Chi phí khấu hao TSCĐ	387.772.967	638.661.645
Thuế, phí và lệ phí	(1.222.471.884)	9.822.643.766
Chi phí dự phòng	1.485.208.091	488.805.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.576.204.797	2.913.752.552
Chi phí bằng tiền khác	7.714.663.610	7.073.357.742
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng	35.745.119.386	29.935.129.718
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
	Quý IV-2021 VND	Quý IV-2020 VND
Chi phí nhân viên	1.342.321.855	2.100.127.974
Chi phí vật liệu, bao bì	2.254.219	3.225.881
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.002.868	50.976.907
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	38.427.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.132.053.873	27.478.096.503
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>10.089.555.730</i>	<i>17.064.129.309</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>1.463.172.175</i>	<i>8.406.299.103</i>
Chi phí bằng tiền khác	821.321.800	4.091.517.710
Tổng cộng	16.301.954.615	33.762.372.467
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Quý IV-2021 VND	Quý IV-2020 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	725.588.840.522	711.805.942.178
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	692.604.335.975	655.155.572.079
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.984.504.547	56.650.370.099
Chi phí bị loại khi tính thuế	660.008.761	308.047.514
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	33.644.513.308	56.958.417.613
Chuyển lỗ từ năm trước sang	33.644.513.308	56.958.417.613
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Quý IV-2021 VND	Quý IV-2020 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV-2021	Quý IV-2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	614.978.712.390	422.562.547.763
Chi phí nhân công	68.751.749.261	43.593.109.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.283.696.058	41.574.326.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.819.762.233	65.033.110.890
Chi phí bằng tiền khác	10.021.193.501	11.653.681.344
Tổng cộng	797.855.113.443	584.416.776.104

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV-2021	Quý IV-2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.984.504.547	56.650.370.099
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.984.504.547	56.650.370.099
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	226	388

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý IV-2021	Quý IV-2020
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	44.184.649.908	284.004.140.385
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	66.379.473.941	492.944.132.586

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2021

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam
 Công ty CP Cao su Sao Vàng
 Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình
 Công ty CP Phân bón Bình Điền
 Công ty CP Ấc quy Tia sáng
 Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn

Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý IV-2021 VND	Quý IV-2020 VND
Doanh thu	134.835.259.034	28.044.324.953
Công ty CP Phân bón Miền Nam	22.302.747.040	-
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	16.584.646.875	478.592.330
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	34.264.689	133.832.623
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	9.679.224.520	-
Công ty CP phân lân Ninh Bình	6.985.875.910	-
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	79.248.500.000	27.431.900.000
Mua hàng	75.884.269.800	159.538.975.053
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	70.621.399.189	148.402.243.113
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	2.811.929.000	469.124.850
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.140.800.000	9.336.038.954
Công ty CP Ấc quy tia sáng	11.604.000	21.105.000
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	274.460.000	165.849.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	24.077.611	1.144.614.136
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ		Quý IV-2021 VND
Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác		912.851.000
Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị		205.900.000
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát		242.002.000
Tổng cộng		1.360.753.000
Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:		Quý IV-2021 VND
<i>Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</i>		
Họ tên	Chức danh	912.851.000
Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	190.566.800
Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng Giám đốc	184.066.000
Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	166.766.800
Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	179.877.400
Lê Thị Hiền	Trưởng phòng KTTTC	191.574.000

Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	205.900.000
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	69.900.000
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT	12.000.000
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT	12.000.000
Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	51.500.000
Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	51.500.000
Nguyễn Hoàng Trung	Thư ký HĐQT	9.000.000

Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	242.002.000
Hà Trung Kiên	Trưởng ban kiểm soát	147.002.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên BKS	47.500.000
Vương Thị Hải Yến	Thành viên BKS	47.500.000

Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	58.050.000	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	58.050.000	
<i>Người mua trả tiền trước</i>	102.296.420	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	102.296.420	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2021 kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý IV-2021	Quý IV-2020	Quý IV-2021	Quý IV-2020	Quý IV-2021	Quý IV-2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	684.018.393.345	401.465.689.183	35.709.670.000	308.661.481.560	719.728.063.345	710.127.170.743
Giá vốn hàng bán	609.566.191.011	325.425.964.203	27.941.860.794	261.821.308.299	637.508.051.805	587.247.272.502
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	74.452.202.334	76.039.724.980	7.767.809.206	46.840.173.261	82.220.011.540	122.879.898.241
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.842.398.659.601	1.519.148.128.495	9.795.287.358	8.299.865.778	1.852.193.946.959	1.527.447.994.273
Nợ phải trả bộ phận	338.372.643.765	219.507.963.979	57.977.478.108	43.811.595.441	396.350.121.873	263.319.559.420

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Các khoản vay	44.184.649.908	66.379.473.941
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	272.279.831.213	241.803.252.856
Nợ thuần	(228.095.181.305)	(175.423.778.915)
Vốn chủ sở hữu	1.455.843.825.086	1.422.859.320.539
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	272.279.831.213	241.803.252.856
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.595.635.701	266.595.220.099
Các khoản đầu tư tài chính	6.132.834.801	6.132.834.801
Tổng cộng	367.008.301.715	514.531.307.756
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	44.184.649.908	66.379.473.941
Phải trả người bán và phải trả khác	278.772.416.131	129.776.037.855
Chi phí phải trả	3.963.382.563	34.892.747.957
Tổng cộng	326.920.448.602	231.048.259.753

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>31/12/2021</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	276.531.393.131	2.241.023.000	278.772.416.131
Chi phí phải trả	3.963.382.563		3.963.382.563
Các khoản vay	44.184.649.908		44.184.649.908
<u>01/10/2021</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	127.535.014.855	2.241.023.000	129.776.037.855
Chi phí phải trả	34.892.747.957		34.892.747.957
Các khoản vay	66.379.473.941		66.379.473.941

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	272.279.831.213		272.279.831.213
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.982.108.871	1.613.526.830	88.595.635.701
Các khoản đầu tư tài chính	2.150.000.000	3.982.834.801	6.132.834.801
01/10/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	241.803.252.856		241.803.252.856
Phải thu khách hàng và phải thu khác	264.981.693.269	1.613.526.830	266.595.220.099
Các khoản đầu tư tài chính	2.150.000.000	3.982.834.801	6.132.834.801

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và ngày 30/9/2021. Một số chỉ tiêu so sánh gồm: Số đầu năm (01/01/2021) trên bảng cân đối kế toán; lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước (năm 2020) trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh theo Chuẩn mực kế toán số 29- "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" theo Thông báo kết quả kiểm toán số 656/TB-KTNN ngày 30/12/2021 của Kiểm toán Nhà nước. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

a) Số liệu điều chỉnh hồi tố và sau hồi tố:

a1) Bảng cân đối kế toán

MS	Chỉ tiêu	31/12/2020		
		Số đã báo cáo (VND)	Số điều chỉnh (VND)	Số sau điều chỉnh (VND)
136	Phải thu ngắn hạn khác	31.307.922.698	672.312.445	31.980.235.143
222	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2.419.630.520.907	17.657.274.013	2.437.287.794.920
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(1.436.733.884.260)	(1.065.250.650)	(1.437.799.134.910)
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.939.880.490	1.259.827.395	3.199.707.885
261	Chi phí trả trước dài hạn	96.185.187.532	(15.648.067.330)	80.537.120.202
311	Phải trả người bán ngắn hạn	150.132.205.241	(84.515.913)	150.047.689.328
319	Phải trả ngắn hạn khác	9.758.532.337	(211.822.929)	9.546.709.408
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	28.441.763.408	3.172.434.715	31.614.198.123

a2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

MS	Chỉ tiêu	31/12/2020		
		Số đã báo cáo (VND)	Số điều chỉnh (VND)	Số sau điều chỉnh (VND)
11	Giá vốn hàng bán	1.643.064.612.833	(2.876.095.873)	1.640.188.516.960
31	Thu nhập khác	1.158.864.747	296.338.842	1.455.203.589
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.441.759.390	3.172.434.715	31.614.194.105

a3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

MS	Chỉ tiêu	31/12/2020		
		Số đã báo cáo (VND)	Số điều chỉnh (VND)	Số sau điều chỉnh (VND)
01	Lợi nhuận trước thuế	28.441.759.390	3.172.434.715	31.614.194.105
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	166.486.164.595	1.065.250.650	167.551.415.245
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	10.190.589.314	(1.932.139.840)	8.258.449.474
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(13.807.407.835)	(296.338.842)	(14.103.746.677)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	10.606.422.949	15.648.067.330	26.254.490.279
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(396.208.735)	(17.657.274.013)	(18.053.482.748)

b) Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố:

b1) Ảnh hưởng đến bảng cân đối kế toán

Phải thu ngắn hạn khác tăng 672.312.445 đồng do điều chỉnh hạch toán giá trị thuế nhập khẩu ưu đãi được hoàn lại khi nhập vật tư, nguyên liệu sản xuất.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng 17.657.274.013 đồng do kết chuyển từ sửa chữa lớn chờ phân bổ sang

Giá trị hao mòn lũy kế tăng 1.065.250.650 đồng do trích bổ sung khấu hao tương ứng

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng 1.259.827.395 đồng do điều chỉnh vật tư xuất kho sửa chữa chưa được nghiệm thu, bàn giao

Chi phí trả trước dài hạn giảm 15.648.067.330 đồng do điều chuyển chi phí sửa chữa sang tăng TSCĐ

Phải trả người bán ngắn hạn giảm 84.515.913 đồng do hạch toán tăng thu nhập đối với các khoản công nợ nhà cung cấp không đòi

Phải trả ngắn hạn khác giảm 211.822.929 đồng do kết chuyển tăng thu nhập đối với giá trị hàng kiểm kê thừa năm 2020 đã có quyết định xử lý.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 3.172.434.715 đồng do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố theo kiến nghị của KTNN.

b2) Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả kinh doanh

Giá vốn hàng bán giảm số tiền 2.876.095.873 đồng là do:

+ Giảm giá trị vật tư xuất sửa chữa kho lưu huỳnh: 1.259.827.395 đồng

+ Giảm thuế nhập khẩu NVL đã hạch toán vào chi phí: 672.312.445 đồng

+ Giảm phân bổ chi phí sửa chữa lớn: 2.009.206.683 đồng; tăng trích khấu hao TSCĐ: 1.065.250.650 đồng.

Thu nhập khác tăng số tiền 296.338.842 đồng là do xử lý kết quả thừa sau kiểm kê và tăng các khoản công nợ phải trả nhưng nhà cung cấp không đòi

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 3.172.434.715 đồng do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố theo kiến nghị của KTNN.

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

TP. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Vũ Văn Bằng